TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ PHÚC YÊN** **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 65/2019/HS-ST
Ngày 29 - 8 - 2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHÚC YÊN, TỈNH VĨNH PHÚC

- T1 phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Trang Nhung

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đỗ Cao Phong

Ông L Minh Phú

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Nguyễn Thị Phương Dung - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Phúc Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phúc Yên tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Văn Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 64/2019/TLST-HS ngày 06 tháng 8 năm 2019, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 60/2019/QĐXXST - HS ngày 14 tháng 8 năm 2019 đối với bị cáo:

Nguyễn Trường S, sinh ngày 11/10/1990; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xã Mai Đ, huyện I, thành phố Hà Nội; Giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Đảng, chính quyền đoàn thể: Không; Con ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị N; Có vợ là Nguyễn Thị Hải Y và có 03 con; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 04 tháng 6 năm 2019 đến nay, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam công an tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt tại phiên tòa.

Bị hại:

- Anh Đào Anh T, sinh năm 1982, (vắng mặt).

- Chị Bùi Thị L, sinh năm 1985, (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của anh T: Chị Bùi Thị L, sinh năm 1985, (có mặt).

(Theo văn bản ủy quyền ngày 10 tháng 3 năm 2019).

Địa chỉ đều ở: phường X, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Bùi Văn T1, sinh năm 1988, (có mặt).

Địa chỉ: Xã Mai Đ, huyện I, thành phố Hà Nội.

- Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1967, (có mặt).

Địa chỉ: Xã Mai Đ, huyện I, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Trường S do có quan hệ quen biết và thường xuyên thuê xe ô tô tự lái của gia đình anh Đào Anh T ở phường X, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc nên sáng ngày 29/11/2017, S gọi điện thoại cho anh T hẹn đến buổi chiều cùng ngày đến thuê xe ô tô, anh T đồng ý.

Đến khoảng 18 giờ 30 phút cùng ngày, S một mình đến nhà anh T để thuê xe như đã hẹn trước. Tại đây, S gặp vợ chồng anh T, chị L. Chị L cùng S làm hợp đồng thuê xe ô tô BKS 88A – 061.78 nhãn hiệu Toyota Vios E, thời gian thuê từ ngày 29/11/2017 đến ngày 03/12/2017 với giá 600.000đồng/01 ngày. Mục đích để làm phương tiện đi lại và ai thuê thì chở khách. Sau khi làm hợp đồng xong anh T giao xe và chìa khóa xe, cùng toàn bộ giấy tờ xe liên quan cho S. Thuê được xe, S điều khiển xe ô tô đi ra khỏi nhà anh T. Sau khi thuê được xe ô tô S nảy sinh ý định trong thời gian thuê xe sẽ đem chiếc xe thuê của vợ chồng anh T đi cầm cố lấy tiền tiêu sài cá nhân.

Đến ngày 02/12/2017, S điều khiển xe thuê của vợ chồng anh T đến cửa hàng cầm đồ H tại xã C, huyện A, thành phố Hà Nội cầm cố chiếc xe cho anh Bùi Văn T1 ở xã Đ, huyện I, thành phố Hà Nội. Khi cầm cố xe ô tô anh T1 hỏi về nguồn gốc xe thì S nói dối đó là xe của S đang thiếu tiền nên muốn cầm cố mấy ngày sẽ chuộc lại xe. Nghe S nói vậy, do quen biết với S từ trước anh T1 nghĩ đó là xe của S nên đồng ý cho S cầm cố với số tiền 30.000.000đồng. Hai bên làm hợp đồng vay tiền, anh T1 giao tiền cho S, còn S giao xe cùng toàn bộ giấy tờ xe phô tô cho anh T1. Sau khi cầm cố xe của S, anh T1 nhờ bạn là Dương Tuấn N ở huyện A, thành phố Hà Nội quản lý chiếc xe. Số tiền cầm cố xe S tiêu xài cá nhân hết, không có khả năng chuộc lại xe nên bỏ đi khỏi địa phương, thay đổi số điện thoại, cắt không liên lạc với vợ chồng anh T. Hết hạn thuê xe, không thấy S trả lại xe vợ chồng anh T đã nhiều lần liên lạc với S để đòi xe nhưng không được. Ngày 14/12/2017 anh T, chị L có đơn tố cáo Nguyễn Trường S đến Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Phúc Yên. Quá trình điều tra, xác minh tại địa phương và gia đình S không có công việc ổn định. Hiện tại S cùng vợ con đang sinh sống trên đất và nhà của bố mẹ đẻ S. Bản thân S không có tài sản chung và tài sản riêng gì có giá trị nên S không có khả năng chuộc lại xe ô tô trả lại cho vợ chồng anh T, chị L.

Ngày 22/01/2019 Cơ quan cảnh sát điều tra công an thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc đã khởi tố vụ án, khởi tố bị can đồng thời ra lệnh truy nã đối với S. Ngày 22/5/2019 cơ quan điều tra tạm định chỉ điều tra vụ án, tạm đình chỉ điều tra bị can. Đến ngày 04/6/2019 Cơ quan điều tra đã bắt được S theo lệnh truy nã, vụ án được phục hồi để điều tra.

Về thu giữ tài liệu, đồ vật:

Ngày 20/12/2017 anh Bùi Văn T1 đã tự nguyện giao nộp 01 xe ô tô BKS 88A – 061.78 nhãn hiệu Toyota Vios E cho cơ quan điều tra công an thành phố Phúc Yên.

Tại bản kết luận định giá tài sản số: 64/KLGĐ ngày 26/12/2017 của Hội đồng định giá tài sản thành phố Phúc Yên xác định: 01 chiếc xe ô tô BKS 88A – 061.78 nhãn hiệu Toyota, loại Vios E trị giá 420.000.000 đồng.

Ngày 06/3/2018, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Phúc Yên ra Quyết định trưng cầu Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Vĩnh Phúc giám định chữ ký, chữ viết trong hợp đồng vay tiền của S do anh Dương Tuấn N cung cấp và hợp đồng thuê xe tự lái do chị Bùi Thị L cung cấp. Ngày 14/3/2018 phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Vĩnh Phúc ra Bản kết luận xác định: Chữ ký, chữ viết trong hợp đồng cho thuê xe tự lái và chữ ký, chữ viết trong giấy vay tiền đều do Nguyễn Trường S ký, viết ra.

Tại Cáo trạng số: 60/CT - VKSPY ngày 05 tháng 8 năm 2019, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phúc Yên truy tố bị cáo Nguyễn Trường S về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" quy định tại khoản 3 Điều 175 của Bộ luật hình sự năm 2015.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát luận tội, giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo Nguyễn Trường S về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản", sau khi đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo và các tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 3 Điều 175; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 3 Điều 7; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015; điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số: 41 ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo S từ 06 (Sáu) năm 06 (Sáu) tháng đến 06 (Sáu) năm 09 (Chín) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 04/6/2019. Đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung đối với S.

Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 584, khoản 1 Điều 585; 589; Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015: Buộc bị cáo S phải trả cho anh Bùi Văn T1 số tiền 30.000.000đồng là tiền anh T1 đã cho S cầm cố xe ô tô.

Về án phí: Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự và Điểm a, c, g khoản 1 Điều 23 và Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14

ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án buộc bị cáo Nguyễn Trường S phải chịu 200.000đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 1.500.000đồng án phí dân sự trong vụ án hình sự.

Tại phiên tòa bị cáo; bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến bổ sung gì khác và không có ý kiến tham gia tranh luận.

Bị cáo S nói lời sau cùng: Bị cáo biết việc làm của mình là sai, là vi phạm pháp luật. Bị cáo mong Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng mức án nhẹ nhất để bị cáo sớm trở về với gia đình và xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố Phúc Yên, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân thành phố Phúc Yên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Khoảng 18 giờ 30 phút ngày 29/11/2017 tại gia đình anh Đào Anh T ở, phường X, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc, Nguyễn Trường S có ký hợp đồng thuê xe ô tô BKS: 88A – 061.78 nhãn hiệu Toyota, loại Vios E trị giá 420.000.000đồng của vợ chồng anh T, chị L. Mục đích để làm phương tiện đi lại và ai thuê thì chở khách, thời gian thuê từ ngày 29/11/2017 đến ngày 03/12/2017. Sau khi thuê được xe S nảy sinh ý định đem xe ô tô đi cầm cố lấy tiền tiêu xài cá nhân, ngày 02/12/2017 S đã cầm cố chiếc xe ô tô trên cho anh Bùi Văn T1 ở huyện I, thành phố Hà Nội lấy số tiền 30.000.000đồng. Số tiền trên S đã tiêu xài cá nhân hết, không có khả năng chuộc lại xe để trả cho vợ chồng anh T, chị L nên S đã bỏ trốn khỏi địa phương, tắt điện thoại trốn tránh nghĩa vụ trả xe ô tô cho vợ chồng anh T.

Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra; bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác thể hiện trong hồ sơ vụ án và phù hợp với nội dung Cáo trạng đã được đại diện Viện kiểm sát công bố tại phiên tòa, từ đó có đủ cơ sở kết luận bị cáo Nguyễn Trường S đã phạm vào tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản", quy định tại khoản 3 Điều 140 của Bộ luật hình sự năm 1999. Theo quy định tại khoản 3 Điều 140 của Bộ luật hình sự năm 1999 thì:

"*1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây chiếm đoạt tài sản của người khác…*

...

b) ...thuê tài sản của người khác ... bằng hình thức hợp đồng và đã sử dụng tài sản đó vào mục đích bất hợp pháp dẫn đến không có khả năng trả lại tài sản.

"3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng".

Nhưng tại khoản 3 Điều 175 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi năm 2017 có hiệu lực thi hành từ 0 giờ 00 phút ngày 01 tháng 01 năm 2018 quy định:

"*1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây chiếm đoạt tài sản của người khác...*

...

b) ...thuê tài sản của người khác ... bằng hình thức hợp đồng và đã sử dụng tài sản đó vào mục đích bất hợp pháp dẫn đến không có khả năng trả lại tài sản.

...

3. Phạm tội chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 12 năm".

Như vậy, so với quy định tại khoản 3 Điều 140 của Bộ luật hình sự năm 1999 thì khoản 3 Điều 175 của Bộ luật hình sự năm 2015 đã quy định một hình phạt nhẹ hơn. Vì vậy, căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số: 41 ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật hình sự; khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử bị cáo S theo tội danh và hình phạt được quy định tại khoản 3 Điều 175 của Bộ luật hình sự năm 2015.

Do đó, bản cáo trạng số: 60/CT - VKSPY ngày 05 tháng 8 năm 2019, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phúc Yên truy tố bị cáo Nguyễn Trường S về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản", quy định tại khoản 3 Điều 175 của Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

Xét tính chất vụ án là rất nghiêm trọng, hành vi phạm tội của bị cáo gây ra là nguy hiểm cho xã hội, đã cố ý xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự trị an, gây hoang mang trong quần chúng nhân dân. Bị cáo còn trẻ nhưng không có ý thức phấn đấu, lười lao động, lạm dụng sự tin tưởng của người khác để thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản nhằm phục vụ cho bản thân. Bị cáo nhận thức được hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của người khác là trái pháp luật nhưng bị cáo vẫn

cố ý thực hiện hành vi phạm tội. Vì vậy, cần xử lý về hình sự, giáo dục bị cáo trở thành công dân biết tuân thủ pháp luật.

Xét nhân thân bị cáo cũng như các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thấy rằng:

Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo Nguyễn Trường S không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào.

Về tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, thực sự tỏ ra ăn năn hối cải. Bị cáo tự nguyện khắc phục hậu quả, bồi thường đầy đủ thiệt hại cho bị hại, bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đối chiếu với quy định của pháp luật, bị cáo được hưởng hai tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 và 01 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Về nhân thân: Trước khi phạm tội bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự. Tuy nhiên, hành vi phạm tội của bị cáo thể hiện sự liều lĩnh, coi thường pháp luật và ham muốn kiếm tiền bất chính nhằm mục đích tiêu xài cá nhân. Vì vậy, cần phải xử lý nghiêm buộc bị cáo phải cách ly khỏi cuộc sống cộng đồng để chấp hành hình phạt tù với mức án như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát mới đủ tác dụng răn đe, phòng ngừa và giáo dục chung.

[3] Về hình phạt bổ sung, theo khoản 5 Điều 175 của Bộ luật hình sự quy định *"Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng"*. Quá trình điều tra và tại phiên tòa làm rõ bị cáo S không có tài sản và không có thu nhập ổn định nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung đối với S là phù hợp.

[4] Về vật chứng của vụ án: Số vật chứng của vụ án đã thu giữ gồm: 01 chiếc xe ô tô BKS 88A - 061.78 nhãn hiệu Toyota, loại Vios E. Ngày 28/12/2017 Cơ quan cảnh sát điều tra công an thành phố Phúc Yên đã trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp là chị Bùi Thị L là phù hợp.

Đối với 01 giấy vay tiền giữa Nguyễn Trường S và anh Bùi Văn T1; 01 hợp đồng cho thuê xe ô tô tự lái giữa Nguyễn Trường S và chị Bùi Thị L được chuyển theo hồ sơ vụ án.

Về trách nhiệm dân sự: Quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Văn D là bố đẻ của bị cáo S, dưới sự tác động của S đã tự nguyện cho S số tiền 12.000.000đồng và ngày 15/7/2019 đã bồi thường cho chị Bùi Thị L số tiền trên là tiền mất thu nhập của các ngày khi xe ô tô bị S cầm cố. Chị L đã nhận đủ và có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo S và không có yêu cầu đề nghị gì khác về phần dân sự nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa, bị cáo và bị hại không có ý kiến gì khác về phần bồi thường và ông Nguyễn Văn D cũng không yêu cầu bị cáo phải hoàn trả số tiền đã bồi thường cho chị L nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với anh Bùi Văn T1 là người nhận cầm cố xe mô tô. Quá trình điều tra xác định T1 có giấy phép kinh doanh cầm đồ, khi cho S cầm cố xe T1 không biết đó là tài sản S đã chiếm đoạt của người khác mang đi cầm cố. Do vậy, cơ quan điều tra không xử lý với anh T1, Hội đồng xét xử xét thấy là phù hợp với quy định của pháp luật nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Đối với số tiền 30.000.000đồng anh Bùi Văn T1 đã cho S cầm cố xe ô tô, đến nay anh T1 yêu cầu S phải hoàn trả lại đủ số tiền trên. Tại cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo S đồng ý trả nhưng đề nghị anh T1 cho khất nợ đến khi nào bị cáo ra trại về lao động có thu nhập sẽ trả đủ số tiền trên cho anh T1. Anh T1 không đồng ý nên cần buộc bị cáo S phải trả cho anh T1 số tiền 30.000.000đồng là có căn cứ.

[5] Về án phí: Buộc bị cáo Nguyễn Trường S phải chịu 200.000đồng án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự trong vụ án hình sự là 30.000.000đồng x 5% = 1.500.000đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Trường S phạm tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản".

Áp dụng: Khoản 3 Điều 175; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 3 Điều 7; Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015; điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số: 41 ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Trường S 06 (Sáu) năm 06 (Sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo tạm giam ngày 04 tháng 6 năm 2019.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 584, khoản 1 Điều 585; 589; Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015:

Buộc bị cáo Nguyễn Trường S phải trả cho anh Bùi Văn T1 số tiền 30.000.000đồng (Ba mươi triệu đồng).

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, bị cáo Nguyễn Trường S không tự nguyện thi hành số tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự và Điểm a, c, g khoản 1 Điều 23 và Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Buộc bị cáo Nguyễn Trường S phải chịu 200.000đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ

thẩm và 1.500.000đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự trong vụ án hình sự.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án bị cáo; bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phúc Yên;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc;
- Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Phúc Yên;
- Cơ quan CSĐT - Công an thành phố Phúc Yên;
- Cơ quan Thi hành án hình sự có thẩm quyền;
- Bị cáo; Bị hại; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Sở Tư pháp thành phố Hà Nội;
- L HS, bộ phận theo dõi THAHS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thị Trang Nhung

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

L Minh Phú **Đỗ Cao Phong** **Nguyễn Thị Trang Nhung**